

ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ PHÁ SẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM BẰNG CHỈ SỐ ALTMAN Z SCORE

Nguyễn Đăng Tùng^{1*}, Bùi Thị Len²

¹*Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Lớp K55KTDND, Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

Email*: tungnd229@gmail.com

Ngày gửi bài: 21.08.2014

Ngày chấp nhận: 03.08.2015

TÓM TẮT

Ngân hàng là hệ thống tuần hoàn vốn của nền kinh tế, bởi vậy đánh giá sức khỏe tài chính của các ngân hàng thương mại là một khâu quan trọng trong quá trình quản trị rủi ro dự báo tình hình kinh tế. Bài viết này sử dụng phương pháp thống kê mô tả để đánh giá tình hình tài chính của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua tăng trưởng tài sản, tăng trưởng tín dụng, lợi nhuận sau thuế và tỉ lệ nợ xấu - những yếu tố ảnh hưởng lớn đến hoạt động trong tương lai của các ngân hàng. Tiếp theo, mô hình Altman Z'' được sử dụng để đánh giá nguy cơ phá sản của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam thông qua hệ thống báo cáo tài chính của 39 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 6 năm từ 2008 - 2013. Chỉ số Z'' bình quân các nhóm NHTM nằm trong giới hạn an toàn, biến động giảm dần qua các năm và có sự khác biệt giữa các nhóm quy mô vốn khác nhau (kiểm định One way ANOVA có ý nghĩa thống kê). Nhóm ngân hàng có quy mô vốn lớn nhất và nhỏ nhất có Z'' nhỏ hơn hai nhóm còn lại.

Từ khóa: Chỉ số Z, phá sản ngân hàng.

Evaluating Bankruptcy Risk of Banks Listed in Viet Nam Stock Exchange Using Altman Z Score Model

ABSTRACT

Evaluating financial health of commercial bank system is a key factor in risk management and economic forecast because it is a capital cycle of economy. This article used statistical description to evaluate financial situation of banks listed in Viet Nam stock exchange via asset growth, credit growth and earnings after tax as well as bad debt rate - factors significantly influencing banks' performances. Then, Altman Z'' score was used to forecast bankruptcy possibility of Viet Nam commercial bank system via financial reports of 39 commercial banks in the 2008-2013 period. The results show that Z'' was in the safe range, volatile in the given period and significantly different by capital size. The 2 groups with highest and smallest capital size have Z'' which is higher than that of the 2 others.

Keywords: Bank bankruptcy, Z - score.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, phản ánh sức khỏe của nền kinh tế bởi nó là hệ tuần hoàn vốn thông qua các hoạt động như tín dụng, tiền tệ và thanh toán. Cuộc khủng hoảng tài chính

thế giới khởi đầu ở Mỹ năm 2009 được bắt nguồn từ sự phá sản của các ngân hàng thương mại bởi sự cho vay thế chấp "dưới chuẩn" của các ngân hàng dẫn đến sự suy thoái kinh tế toàn cầu. Do vậy, chẩn đoán sức khỏe tài chính của hệ thống ngân hàng thương mại là một khâu quan trọng trong quá trình quản trị rủi ro dự báo tình hình kinh tế.

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới, ngành ngân hàng Việt Nam gặp nhiều khó khăn với tỉ lệ tăng trưởng tín dụng giảm từ trên 40% năm 2009 xuống 10% cuối quý 1 năm 2013. Tuy nhiên, tỉ lệ nợ xấu tăng gấp đôi trong giai đoạn này từ 2,2% lên 4,67% (KPMG, 2013). Điều đó, ảnh hưởng rất nghiêm trọng tới hoạt động của các ngân hàng, đặc biệt là tính thanh khoản trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Một số câu hỏi nghiên cứu được đặt ra như sau: i) Tình hình tài chính hiện tại của ngành ngân hàng Việt Nam như thế nào? ii) Tình hình đó ảnh hưởng thế nào tới nguy cơ phá sản của các ngân hàng và iii) Các ngân hàng có quy mô khác nhau bị ảnh hưởng giống nhau hay khác nhau?

Bài viết hướng tới 3 mục tiêu nghiên cứu chính: i) Khái quát tình hình tài chính hiện tại của các ngân hàng ii) Đánh giá nguy cơ phá sản của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và iii) Đưa ra một số khuyến nghị với ngân hàng nhà nước, các ngân hàng thương mại và nhà đầu tư.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình được áp dụng trong dự báo phá sản

Một số mô hình dự báo phá sản đã được sử dụng trong thế kỷ qua bao gồm 2 phương pháp là phân tích đơn biến (đánh giá từng chỉ số tài chính) và phân tích đa biến thức (kết hợp các chỉ số). Theo Beaver (1966), sau khi nghiên cứu thực nghiệm 79 doanh nghiệp (DN) kinh doanh thất bại và số lượng tương ứng các DN kinh doanh thành công trong 10 năm (1954 - 1964) đã phát hiện ra rằng các DN lâm vào tình trạng khủng hoảng tài chính là các DN có ít tiền mặt, hàng tồn kho nhưng nhiều nợ phải thu. Nghiên cứu cũng chỉ ra tỷ lệ lưu chuyển tiền thuần/tổng nợ phải trả là chỉ tiêu quan trọng nhất trong dự báo nguy cơ phá sản DN bởi nó thể hiện rõ nhất khả năng thanh toán của DN. Ngoài ra, tỷ suất sinh lời của tài sản (thu nhập thuần/tổng tài sản) và hệ số nợ (tổng nợ phải trả/tổng tài sản) cũng là các chỉ tiêu dự báo quan trọng bởi chúng phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và mức độ rủi ro tài chính của DN. Chỉ cần so sánh

các chỉ số tài chính với mức trung bình Beaver đưa ra là có thể phát hiện dấu hiệu khủng hoảng và phá sản của DN, do đó việc áp dụng chỉ số này khá đơn giản với độ tin cậy tương đối cao (Phạm Thị Thuỷ, 2004). Tuy nhiên, khi các chỉ số mâu thuẫn với nhau thì khó có thể kết luận được. Rose và Giroux (1984) cũng cho rằng các kiểm tra dự báo từng chỉ số có thể dẫn đến sai lệch (Anjum, 2012). Do vậy, Altman (1968) đã sử dụng phân tích đa biến thức để khắc phục vấn đề này.

Mô hình Altman Z - score là kết quả thực nghiệm trên 66 DN sản xuất từ năm 1946 - 1965 (trong đó 33 DN phá sản và 33 DN không phá sản); là chỉ số kết hợp 5 tỷ số tài chính khác nhau với các trọng số khác nhau. Sau khi kiểm tra lại với 25 DN khác cũng cho xác suất đúng 96% (thực tế 24 DN phá sản, 1 DN không phá sản). Theo Altman (2000), mô hình này được đánh giá là dự báo được một cách tương đối chính xác các công ty sẽ bị phá sản trong vòng 2 năm (94% với 1 năm và 72% là 2 năm). Ban đầu, chỉ số Z được ứng dụng cho các DN sản xuất đã cổ phần hóa sau đó đã phát triển thêm chỉ số Z' và Z'' để áp dụng rộng cho các loại hình DN khác. Theo tác giả Hay Sinh (2013), mô hình Z - score của Altman (1993) đã dự đoán chính xác 66% DN bị phá sản và 78% DN không bị phá sản trước đó 1 năm.

Có thể thấy, Z - score của Altman là một trong những mô hình hiệu quả nhất trong dự báo phá sản được sử dụng trong nghiên cứu của nhiều tác giả trong suốt 45 năm qua. Mô hình đã phát triển để ứng dụng trong các ngành công nghiệp khác nhau cũng như các công ty chứng khoán, ngân hàng với các chỉ số Z, Z' và Z''. Và Z - score có thể được áp dụng cho nền kinh tế hiện đại để dự đoán một, hai và ba năm trước khi phá sản nhờ tính đơn giản và độ chính xác tương đối của nó.

Grice và Ingram (2001) kiểm chứng sự phù hợp của mô hình Altman Z score trong dự báo nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, độ chính xác khi áp dụng mô hình Z score để dự báo nguy cơ phá sản của doanh nghiệp là 57,6% so với 83,5% được chứng

minh bởi Altman (1968). Bên cạnh đó, độ chính xác trong dự báo khả năng phá sản của doanh nghiệp sản xuất cao hơn doanh nghiệp phi sản xuất; 69,1% so với 57,8% khi sử dụng mô hình Z score cổ điển. Do đó, ứng dụng mô hình Altman Z score điều chỉnh - Z" score để đánh giá nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp phi sản xuất đã được đề xuất.

2.2. Thu thập và xử lý số liệu

Bài viết hoàn toàn sử dụng số liệu thứ cấp được thu thập từ Báo cáo tài chính (BCTC) của 39 NHTM Việt Nam (danh sách các ngân hàng xem tại phụ lục 1) được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 6 năm giai đoạn 2008 - 2013 để thấy rõ hơn ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính đến hoạt động các ngân hàng.

Các ngân hàng được phân thành 4 nhóm theo quy mô vốn điều lệ dựa theo tiêu chuẩn của ngân hàng nhà nước Việt Nam (Bảng 1).

2.3. Phân tích số liệu

Thống kê mô tả được sử dụng để phân tích và đánh giá tình hình tài chính của các ngân hàng thông qua các chỉ tiêu: tốc độ tăng trưởng tài sản, tăng trưởng tín dụng và lợi nhuận sau thuế cũng như tỉ lệ nợ xấu - những yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến hoạt động trong tương lai của các ngân hàng. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu trên cũng được miêu tả và so sánh giữa 4 nhóm ngân hàng để thấy được sự khác biệt của chúng giữa các nhóm.

Áp dụng mô hình Altman Z score:

Công thức: $Z'' = 6,56X_1 + 3,26X_2 + 6,72X_3 + 1,05X_4$ (Altman, 2000; Lâm Minh Chánh, 2007)

Với: X_1 = Vốn lưu động/Tổng tài sản

X_2 = Lợi nhuận giữ lại/Tổng tài sản

X_3 = Lợi nhuận trước lãi vay và thuế/Tổng tài sản

X_4 = Vốn chủ sở hữu /Tổng nợ phải trả

+ Nếu $Z'' > 2,6$: NH nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản

+ Nếu $1,2 < Z'' < 2,6$: NH nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản

+ Nếu $Z'' < 1,2$: NH nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Z'' được so sánh và kiểm định sự khác biệt giữa 4 nhóm khác nhau về quy mô vốn điều lệ theo tiêu chuẩn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam bằng sử dụng kiểm định One way ANOVA trong SPSS.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình tài chính các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam

Ngành ngân hàng Việt Nam bắt đầu phát triển từ năm 1990, từ hệ thống ngân hàng một cấp (NHNN kiêm chức năng của NHTM và NHTW) nay trở thành một hệ thống đồng đảo với khoảng 150 ngân hàng và hơn 1.100 tổ chức phi tín dụng. Các NHTM Việt Nam được chia thành 4 nhóm dựa trên vốn điều lệ của từng ngân hàng tại thời điểm 31/12/2013 để thấy rõ hơn ảnh hưởng của quy mô cũng như tình hình tài chính của các nhóm đến chỉ số Z'' .

Trong đó, nhóm 1 thuộc Ngân hàng Thương mại Nhà nước (NHTMNN); nhóm 2,3,4 là Ngân hàng Thương mại Cổ phần (NHTMCP).

Bảng 1. Phân loại nhóm các ngân hàng theo tiêu chuẩn vốn điều lệ của NHNN Việt Nam

Nhóm	Vốn điều lệ	Số lượng ngân hàng
Nhóm 1	> 20 nghìn tỷ VND	4
Nhóm 2	Từ 5 - 20 nghìn tỷ VND	15
Nhóm 3	Từ 3,5 - dưới 5 nghìn tỷ VND	5
Nhóm 4	< 3,5 nghìn tỷ VND	14*

Nguồn: NHNN, 2013 (* Ngày 23/11/2013 Ngân hàng TMCP Đại Á sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. HCM – HD Bank).

3.1.1. Tăng trưởng tài sản các nhóm ngân hàng 2008 - 2013

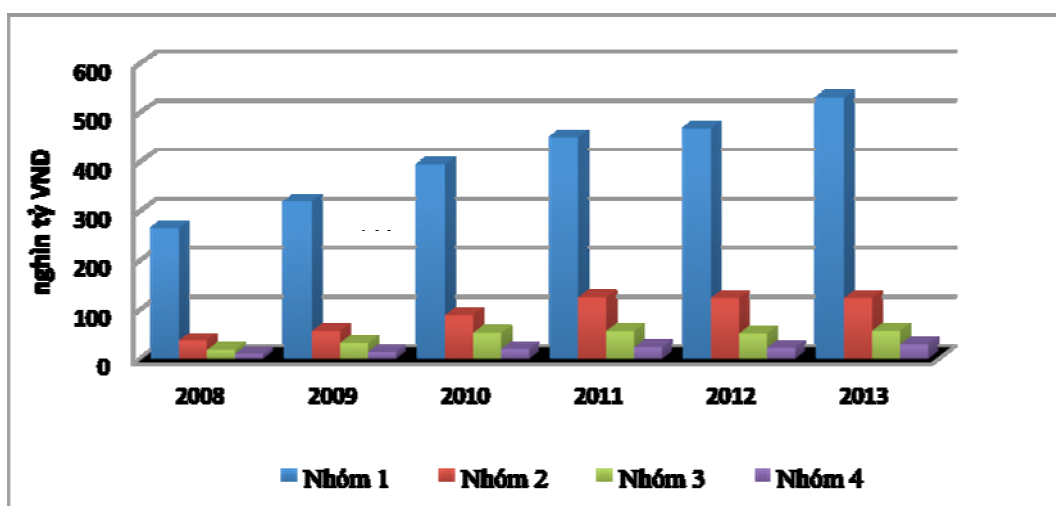
Trong thời kỳ này, các nhóm đều có sự tăng trưởng về quy mô tài sản; trong khi nhóm 1 có quy mô tài sản trung bình lớn nhất, gấp khoảng 1,5 lần tổng 3 nhóm còn lại thì nhóm 2 lại tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, được thể hiện qua độ lệch chuẩn tài sản trung bình giữa các nhóm khá lớn và tăng dần qua các năm. NHTMCP rõ ràng tăng trưởng nhanh hơn các NHTMNN nhưng sự thiếu bền vững của một vài ngân hàng cho thấy nhóm này có mức độ rủi ro cao hơn.

3.1.2. Tăng trưởng tín dụng các ngân hàng

Trong thời gian qua, ngành ngân hàng đã bị cuốn vào vòng tăng trưởng tín dụng khá nóng dẫn đến lạm phát và nợ xấu tăng cao. Tuy

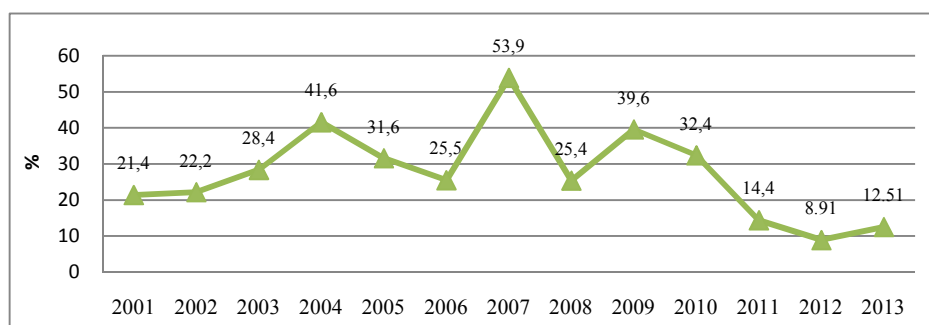
nhiên, 3 năm gần đây tốc độ tăng trưởng đã giảm đáng kể và thấp nhất kể từ thập niên 90'.

Do mặt bằng lãi suất quá cao từ cuối năm 2011 đến đầu 2012 (lần lượt ở mức 20,25% và 15,7%) khiến các DN hoạt động khó khăn; tỷ lệ DN giải thể, ngừng hoạt động tăng mạnh nên nhu cầu vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh cũng giảm. Mặt khác, các ngân hàng cũng ngần ngại hơn khi cho vay do tỷ lệ nợ xấu tăng cao nên năm 2012 tăng trưởng tín dụng chỉ đạt 8,91%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn năm 2013 đã vượt chỉ tiêu đề ra, đạt ở mức 12,51% do lãi suất cho vay bình quân/năm là 11%. Để đạt được mức tăng trưởng trên, riêng quý 3 tín dụng đã có sự tăng trưởng mạnh tới gần 4% - theo ông Lê Đức Thọ, Chánh văn phòng NHNN (Quang Cảnh, 2014).



Biểu đồ 1. Sự tăng trưởng tài sản trung bình các nhóm NHTM giai đoạn 2008 - 2013

Nguồn: BCTC các ngân hàng, 2008 – 2013



Biểu đồ 2. Tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2001 - 2013

Nguồn: VPBS & NHNN, 2014

3.1.3. Lợi nhuận sau thuế của các ngân hàng

Biểu đồ 3 cho thấy, giai đoạn 2011 - 2013 lợi nhuận sau thuế của toàn ngành ngân hàng có chiều hướng sụt giảm. Điều này hoàn toàn phù hợp với các điều kiện kinh tế vĩ mô giai đoạn này như khủng hoảng kinh tế, đóng băng bất động sản làm giảm tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng - một trong những hoạt động tạo ra thu nhập quan trọng cho ngân hàng. Xu hướng này cũng được ghi nhận ở các ngân hàng nhóm 3 và nhóm 4 vì phần thu nhập chủ yếu của các ngân hàng ở 2 nhóm này đến từ các hoạt động tín dụng.

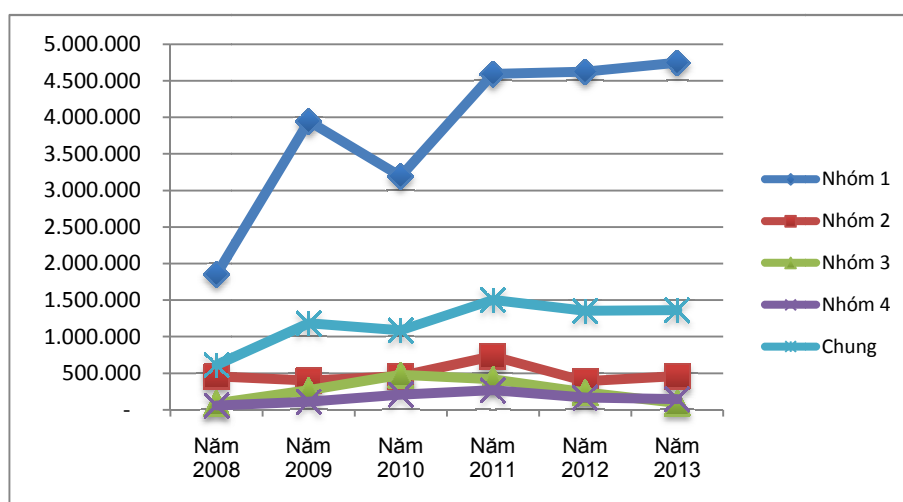
Mặc dù vậy, lợi nhuận sau thuế của các ngân hàng nhóm 1 và 2 vẫn có chiều hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2011 - 2013 bất chấp các điều kiện kinh tế khó khăn vì các ngân hàng thuộc 2 nhóm này có lợi thế về quy mô, bên cạnh các hoạt động tín dụng thì các hoạt động đầu tư cũng chiếm 1 tỷ trọng lớn nên sự giảm tăng trưởng tín dụng chưa thể làm sụt giảm lợi nhuận.

Theo báo cáo của NHNN, hơn 50% ngân hàng không đạt mục tiêu lợi nhuận năm 2013 và ước tính có khoảng 17% tổ chức tín dụng (TCTD) thua lỗ (Báo Tiền phong, 2013). Lợi nhuận của toàn hệ thống năm 2013 lũy kế đến tháng 11 đạt khoảng 29.500 tỷ VND, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2012 nhưng so với năm

2010, 2011 thì chỉ bằng 53 - 64%. Bên cạnh đó, ROA và ROE cũng đều sụt giảm (cuối năm 2013, ROA toàn hệ thống đạt 0,53% giảm 49% so với năm 2011 và 14,5% so với năm 2012. ROE cũng giảm 12,7% so với mức 6,31% từ đầu năm) (NHHNVN, 2013). ROE của các NHTM không ổn định và hầu hết của các ngân hàng niêm yết đều dưới 20% cho thấy các NHTM chỉ đạt được mức lợi nhuận trung bình so với các NHTM trên thế giới trong giai đoạn nền kinh tế ổn định.

3.1.4. Nợ xấu các ngân hàng

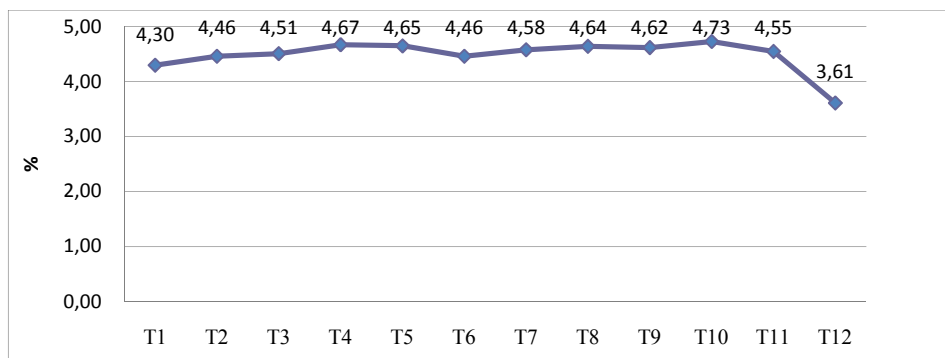
Nợ xấu tăng nhanh, đặc biệt là nợ nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) chiếm tới 48,9% tổng nợ xấu. Năm 2011, lần đầu tiên NHNN chủ động công bố tỷ lệ nợ xấu ở mức 3,6 - 3,8% tổng dư nợ; con số này tới cuối năm 2012 là 4,08%. Bước sang năm 2013, tỷ lệ nợ xấu vẫn tiếp tục tăng cao, chạm mức 4,73% vào tháng 10/2013. Tuy nhiên đến cuối năm 2013, tỷ lệ này đã giảm đáng kể chỉ còn 3,61%. Con số trên được NHNN cập nhật trên cơ sở báo cáo định kỳ của các TCTD. Nhiều chuyên gia kinh tế cũng như các tổ chức xếp hạng độc lập cho rằng con số thực mà các ngân hàng chưa công bố còn cao hơn rất nhiều. Fitch (tổ chức đánh giá và xếp hạng tín dụng quốc tế) cũng từng đánh giá nợ xấu của Việt Nam có thể chiếm tỷ lệ 15%. Vì vậy, trên thực tế nợ xấu vẫn là vấn đề đáng báo động.



Biểu đồ 3. Lợi nhuận sau thuế các nhóm và ngành ngân hàng giai đoạn 2008 - 2013 (triệu đồng)

Nguồn: Tính toán của tác giả, 2014

Đánh giá nguy cơ phá sản của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng chỉ số Altman Z Score



Biểu đồ 4. Tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng các ngân hàng năm 2013

Nguồn: NHNN, 2013

Theo kết quả khảo sát của Vụ Dự báo thống kê tiền tệ - NHNN, khoảng 1/4 số lượng TCTD hiện nay có tỷ lệ nợ xấu ở mức trên 3% (Vietinbank có quy mô nợ xấu lớn nhất với 7.027 tỷ VND). Công ty Quản lý Tài sản các TCTD (VAMC) được ra đời và tính đến hết 31/12/2013 đã thu mua 38.900 tỷ VND nợ gốc của 35 TCTD - theo ông Nguyễn Quốc Hùng, Phó chủ tịch Hội đồng thành viên VAMC (FBNC, 2014). Sáp nhập ngân hàng cũng là biện pháp được chính phủ áp dụng để giải quyết nợ xấu và hỗ trợ tăng trưởng tín dụng.

3.2. Dự báo nguy cơ phá sản các Ngân hàng Việt Nam

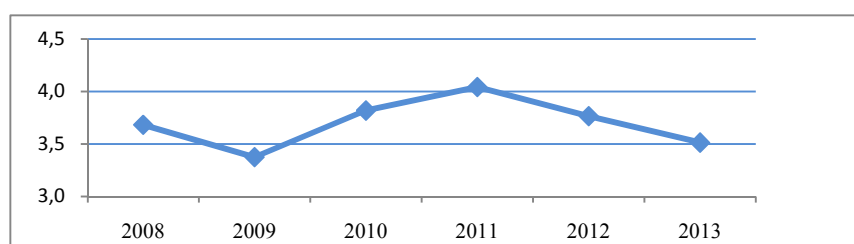
Nguy cơ phá sản của các ngân hàng được dự báo thông qua giá trị Z' . Kiểm định One - Way ANOVA được dùng để đánh giá sự khác biệt về Z' giữa các nhóm ngân hàng.

Dựa vào các số liệu trên BCTC các ngân hàng và áp dụng mô hình Z - score tính toán Z' được kết quả là hầu hết các ngân hàng đều nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản. Tỷ

lệ các ngân hàng an toàn chiếm đến 89% trong tổng số ngân hàng khảo sát và 11% các ngân hàng còn lại nằm trong vùng cảnh báo, có nguy cơ phá sản.

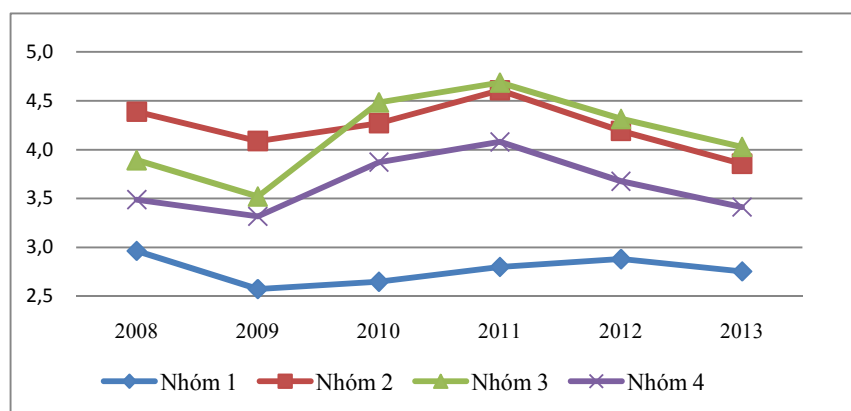
Z' nằm trong giới hạn an toàn ($> 2,6$) biến động qua các năm và có xu hướng giảm dần. Năm 2009, Z' thấp nhất ở mức dưới 3,4 và hầu hết các ngân hàng nằm trong vùng cảnh báo đều có $Z' < 2,0$ (Vietinbank cũng góp mặt với $Z' = 2,35$). Giai đoạn 2011 - 2013, Z' toàn ngành giảm dần do tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như khủng hoảng kinh tế, tình trạng đóng băng bất động sản dẫn đến gia tăng tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng - ảnh hưởng lớn đến hoạt động và lợi nhuận.

Qua biểu đồ 2 cho thấy Z' bình quân của nhóm 2 và 3 cao hơn nhóm 1 và 4. Trong khi nhóm 1 bao gồm các NHTMNN với quy mô vốn lớn nhất thì giá trị Z' trung bình lại thấp nhất ($Z' = 2,77$) còn nhóm 2 với quy mô lớn thứ 2 lại có giá trị Z' trung bình cao nhất ($Z' = 4,23$). Do vậy, nhóm 1 và nhóm 4 có nhiều ngân hàng nằm trong vùng cảnh báo hơn hai nhóm còn lại.



Biểu đồ 5. Z' bình quân các ngân hàng giai đoạn 2008-2013

Nguồn: Tính toán của tác giả, 2014



Biểu đồ 6. Z'' bình quân của các nhóm NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2013

Nguồn: Tính toán của tác giả, 2014

Bảng 2. Sự khác biệt về Z'' giữa các nhóm NHTM Việt Nam

Nhóm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
Nhóm 1	-	a	a	a
Nhóm 2	a	-	b	a
Nhóm 3	a	b	-	a
Nhóm 4	a	a	a	-

Chú thích: a, b chỉ sự sai khác có ý nghĩa ở mức 0,05 với a - có ý nghĩa thống kê; b - không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Tổng hợp kết quả chạy SPSS, 2014.

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm: giữa nhóm 1 với 3 nhóm còn lại ($p = 0,000 < 0,05$); giữa nhóm 2 và nhóm 4 ($p = 0,012 < 0,05$); giữa nhóm 3 và nhóm 4 ($p = 0,033 < 0,05$). Và không tìm thấy sự khác biệt giữa nhóm 2 và nhóm 3 ($p = 0,967 > 0,05$).

Chỉ số Z'' có sự biến đổi theo quy mô và ảnh hưởng bởi tình hình tài chính của các ngân hàng. Các ngân hàng có quy mô càng lớn hoặc càng nhỏ lại chịu ảnh hưởng lớn trước những thay đổi của nền kinh tế. Vì thế, các ngân hàng trong nhóm 1 và nhóm 4 có Z'' nhạy cảm hơn.

3.3. Khuyến nghị

Đối với NHNN, i) tạo khung pháp lý thuận lợi cho các ngân hàng trong việc tái cấu trúc nợ và tái cấu trúc ngân hàng ii) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các ngân hàng (đặc biệt là các TMCP nhà nước) và iii) Nâng hạn mức vốn điều lệ tối thiểu.

Đối với các ngân hàng, i) tăng cường hoạt động quản trị rủi ro tín dụng ii) Kiểm soát chặt

chế hoạt động tín dụng và iii) Tái cấu trúc và sáp nhập (nhóm 4).

Đối với nhà đầu tư, i) ngành ngân hàng được kì vọng tăng trưởng trong thời gian tới ii) Ngành ngân hàng là kênh đầu tư hấp dẫn, đặc biệt là các ngân hàng nhóm 2.

4. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2008 - 2013, sự tăng trưởng về quy mô tài sản được ghi nhận ở cả 4 nhóm ngân hàng trong đó nhóm 1 có quy mô tăng tài sản trung bình lớn nhất và nhóm 2 có tốc độ tăng trưởng lớn nhất. Mặc dù tổng tài sản của nhóm 1 chiếm gần 50% của các ngân hàng nhưng thị phần chỉ chiếm 38% trong khi con số này ở nhóm 2 lần lượt là 35% và 48%. Giai đoạn này cũng ghi nhận tốc độ tăng trưởng tín dụng giảm đáng kể và thấp nhất từ thập niên 90. Bên cạnh đó tỉ lệ nợ xấu cũng tăng nhanh từ 3,8% năm 2011 lên 4,73% năm 2013 dẫn đến lợi nhuận sau thuế, ROA và ROE của ngành ngân hàng sụt giảm.

Tuy nhiên, chỉ số Z” bình quân các ngân hàng nằm trong giới hạn an toàn, biến động giảm dần qua các năm và có sự khác biệt giữa các nhóm quy mô vốn khác nhau. Nhóm ngân hàng có quy mô vốn lớn nhất và nhỏ nhất có Z” nhỏ hơn hai nhóm còn lại. Triển vọng phát triển trong tương lai vẫn có thể được ghi nhận vì cuối năm 2013 tỉ lệ nợ xấu đã bắt đầu giảm và lợi nhuận bắt đầu tăng nhẹ. Do đó, đầu tư vào ngành ngân hàng vẫn là một nhóm ngành hấp dẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Altman, Edward I (1968). Financial Ratios, Discriminant Analysis and the Prediction of Corporate Bankruptcy. *Journal of Finance*, 23(4): 589-609.
- Anjum Sanobar (2012). “Business bankruptcy prediction models: A significant study of the Altman’s Z-score model”. *Asian Journal of Management Research*, 3(1): 212-219.
- Altman, Edward I (2000). “Predicting Financial Distress of Companies: Revisiting The Z-Score and ZETA Models”. Working Paper.
- Bản tin tài chính FBNC (2014). Truy cập ngày 4/5/2014 tại <http://fbnc.vn/videos/22443#UyXJY6iSySo>
- Beaver, W.H (1966). Financial Ratios as predictors of failure, *Journal of Accounting Research*, 4: 71-111, Truy cập ngày 10/8/2014 tại <http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1111/j.15406261.1968.tb00843.x/pdf>
- Grice, J and Ingram, R (2001). Tests of the generalizability of Altman’s bankruptcy prediction model, *Journal of Business Research*, 54: 53-61.
- IDG Việt Nam (2013). Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, ngày 17/4/2013.
- KPMG (2013). Khảo sát ngành ngân hàng Việt Nam 2013.
- Lâm Minh Chánh (2007). Chỉ số Z: Công cụ phát hiện nguy cơ phá sản và xếp hạng định mức Tín dụng, Truy cập ngày 2/4/2014 tại <http://www.saga.vn>
- Ozkan-Gunay, E. Nur and Mehmed Ozkan (2007). Prediction of Bank Failures in Emerging Financial Markets: an ANN Approach, *Journal of Risk Finance*, 8(5): 465-480.
- Phạm Thị Thùy (2004). Phân tích Báo cáo tài chính với việc phát hiện các dấu hiệu khủng hoảng và phá sản doanh nghiệp”. *Tạp chí Kế toán*, 48: 19-20.
- Quang Cảnh (2014). Tăng trưởng tín dụng năm 2013 đạt mức 12,51%”. *Bản tin Tài chính - Tiền tệ*, Thời báo Ngân hàng, Truy cập ngày 21/01/2014 tại <http://www.thoibaonganhang.vn/tin-tuc/21-tang-truong-tin-dung-nam-2013-dat-muc-12-51-16845.html>.
- SBV - Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2013). Thống kê một số chỉ tiêu cơ bản 2013, Truy cập ngày 2/4/2014 tại www.sbv.gov.vn.
- VPBank Securities - VPBS (2014). Báo cáo ngành ngân hàng Việt Nam 01/2014.
- Yim, Juliana and Heather Mitchell (2007). Predicting Financial Distress in the Australian Financial Service Industry. *Australian Economic Papers*, p. 375 - 388.